

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH¹

**Hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa
và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam**

Thông tư liên tịch số 103/2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2008 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải, hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam, có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 103/2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2008 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam, có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/UBTVQH10 ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư liên tịch sau:

- Thông tư liên tịch số 103/2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2008 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải, hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam, có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

- Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 103/2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2008 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam, có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

- Văn bản hợp nhất này không thay thế Thông tư liên tịch nêu trên.

75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 83/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý khai thác cảng hàng không, sân bay;

Liên tịch Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam như sau:²

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về nguyên tắc xác định giá cước vận chuyển hàng không nội địa (hàng hóa, hành khách), giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng

² Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 103/2008/ TTLT-BTC-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2008 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/UBTVQH10 ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 83/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Để thực hiện Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Chính Phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải và Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 103/2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2008 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam như sau:”

không, sân bay Việt Nam ngoài phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh Phí và lệ phí; thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, trình, thẩm định phương án giá và quyết định giá, đăng ký giá, kê khai giá.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi là đơn vị) được phép cung ứng và sử dụng dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam (sau đây gọi là dịch vụ hàng không).

3. Đồng tiền thanh toán

3.1. Giá cước vận chuyển hàng không nội địa bán trên lãnh thổ Việt Nam, giá dịch vụ hàng không cung ứng cho các chuyến bay nội địa được quy định bằng đồng tiền Việt Nam (VND).

3.2. Giá cước vận chuyển hàng không nội địa bán ngoài lãnh thổ Việt Nam, giá dịch vụ hàng không cung ứng cho các chuyến bay quốc tế được quy định bằng đồng Đô la Mỹ (USD). Trường hợp thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam hoặc đồng tiền nước sở tại thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Hình thức quản lý giá

Giá cước vận chuyển hàng không nội địa (hàng hóa, hành khách); giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam được quản lý theo các hình thức:

1.1. Nhà nước quyết định giá, khung giá đối với các dịch vụ thuộc danh mục Nhà nước định giá.

1.2. Đơn vị thực hiện đăng ký giá, kê khai giá đối với các dịch vụ thuộc thẩm quyền của mình với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

1.3. Hiệp thương giá đối với các dịch vụ không thuộc hai trường hợp trên.

2. Nguyên tắc xác định giá cước vận chuyển hàng không nội địa, giá dịch vụ hàng không

Ngoài việc thực hiện Quy chế tính giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ và các văn bản hướng dẫn có liên quan của Bộ Tài chính, đơn vị phải tuân thủ các nguyên tắc, quy định dưới đây:

2.1. Giá cước vận chuyển hàng không nội địa: Được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý, phù hợp với chất lượng dịch vụ, tình hình cung cầu, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và phù hợp với mức giá trung bình của cùng loại dịch vụ trong Khu vực ASEAN.

2.2. Giá dịch vụ hàng không:

2.2.1. Giá dịch vụ hàng không đối với chuyến bay quốc tế (không phân biệt tàu bay của hãng hàng không Việt Nam hay nước ngoài): Được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý, đảm bảo thu hồi vốn đầu tư, tạo tích lũy cho đơn vị, phù hợp với chất lượng dịch vụ và phù hợp với mức giá trung bình của cùng loại dịch vụ trong Khu vực ASEAN.

2.2.2. Giá dịch vụ hàng không đối với chuyến bay nội địa: Được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý, phù hợp với chất lượng dịch vụ, giá cả thị trường trong nước, có tính đến quan hệ giữa giá trong nước và quốc tế của cùng loại dịch vụ, phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và phù hợp với mức giá trung bình của cùng loại dịch vụ trong Khu vực ASEAN.

3. Thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, trình, thẩm định phương án giá và quyết định giá dịch vụ

3.1. Bộ Tài chính:

Quyết định giá, khung giá các dịch vụ sau đây theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải (Cục Hàng không Việt Nam):

3.1.1. Khung giá cước vận chuyển hành khách nội địa hạng phổ thông trên các đường bay còn vị thế hoạt động độc quyền.

Khi giá nhiên liệu biến động vượt trên 20% mức giá đã tính trong khung giá cước, trường hợp không điều chỉnh khung giá, Bộ Tài chính chủ trì xem xét, quy định mức tối đa phụ thu xăng dầu nội địa áp dụng có thời hạn.

3.1.2. Giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh; điều hành bay đi, bay đến; hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay; soi chiếu an ninh; phục vụ hành khách. (5 loại)

3.1.3. Khung giá một số dịch vụ hàng không còn vị thế hoạt động độc quyền tại cảng hàng không, sân bay gồm: (8 khung)

- a) Dịch vụ thuê sân đậu tàu bay;
- b) Dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách;
- c) Dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý;
- d) Dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay;
- đ) Dịch vụ cho thuê mặt bằng làm văn phòng đại diện hãng hàng không trong khu vực nhà ga;
- e) Giá phục vụ mặt đất trọn gói tại các cảng hàng không, sân bay trừ các cảng hàng không, sân bay: Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Cam Ranh và Phú Bài;
- g) Dịch vụ cung ứng, tra nạp xăng dầu hàng không đối với các chuyến bay nội địa;
- h) Dịch vụ phân loại tự động hành lý đi.

3.1.4. Giá dịch vụ thuê tàu bay chuyên cơ thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng giao nhiệm vụ thanh toán bằng nguồn ngân sách Nhà nước.

3.2. Bộ Giao thông vận tải:

Cục Hàng không Việt Nam là cơ quan trực thuộc Bộ Giao thông vận tải, thay mặt Bộ Giao thông vận tải thực hiện:

3.2.1.³ *Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị cung ứng dịch vụ, lập phương án giá, khung giá, mức phụ thu nhiên liệu; tổ chức thẩm định phương án giá, khung giá, mức phụ thu nhiên liệu do đơn vị lập; có ý kiến chính thức bằng văn bản đề nghị Bộ Tài chính quyết định giá, khung giá các dịch vụ và mức tối đa phụ thu nhiên liệu quy định tại khoản 3.1 điểm 3 Mục II Thông tư này. Thời hạn thẩm định phương án giá, quyết định giá, khung giá thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá.*

3.2.2. Chủ trì rà soát Hồ sơ và nội dung mức giá do các đơn vị thực hiện đăng ký, kê khai.

3.2.3. Hướng dẫn các đơn vị thực hiện quyết định giá, khung giá, mức tối đa phụ thu nhiên liệu do Nhà nước quy định; các quy định quản lý giá tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3.2.4. Định kỳ quý I hàng năm hoặc đột xuất: Công bố danh sách các đường bay nội địa còn vị thế hoạt động độc quyền quản lý theo hình thức Nhà nước quy định khung giá và các đường bay đơn vị thực hiện đăng ký giá cước.

3.2.5. Hướng dẫn cụ thể các dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay quy định tại Điều 21 Nghị định số 83/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý khai thác cảng hàng không, sân bay.

3.3. Các đơn vị cung ứng dịch vụ

3.3.1. Lập phương án giá, khung giá các dịch vụ hàng không, khung giá cước vận chuyển hành khách nội địa và mức tối đa phụ thu nhiên liệu quy định tại khoản 3.1 điểm 3 Mục II Thông tư này, báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải (Cục Hàng không Việt Nam).

³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 103/2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2008 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam, có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

Phương án giá được tính toán trên cơ sở các nguyên tắc quy định tại điểm 2 Mục II Thông tư này và Quy chế tính giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Tài chính. Hồ sơ phương án giá thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

3.3.2. Quyết định mức giá vé máy bay, mức phụ thu nhiên liệu cụ thể trên các đường bay nội địa; mức giá cụ thể các dịch vụ quy định tại khoản 3.1.1 và khoản 3.1.3 điểm 3.1 Mục II Thông tư này trong phạm vi khung giá dịch vụ, mức tối đa phụ thu nhiên liệu do Bộ Tài chính quy định.

3.3.3. Quyết định giá cước vận chuyển hàng không và giá các dịch vụ hàng không khác không thuộc danh mục quy định tại khoản 3.1 điểm 3 Mục II Thông tư này.

3.4. Điều chỉnh mức giá do Nhà nước định giá và trình tự, thời hạn quyết định giá: Thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá.

4. Đăng ký giá dịch vụ

4.1. Đăng ký giá là việc các đơn vị cung ứng dịch vụ thực hiện đăng ký mức giá dịch vụ quy định tại khoản 4.2 điểm 4 Mục II Thông tư này với cơ quan quản lý Nhà nước.

4.2. Dịch vụ thực hiện đăng ký giá:

Dịch vụ vận chuyển hàng không trên đường bay nội địa ngoài đường bay Nhà nước quy định khung giá.

Ngoài dịch vụ trên đây, căn cứ tình hình thực tế, Cục Hàng không Việt Nam quy định việc bổ sung, sửa đổi danh mục dịch vụ thực hiện đăng ký giá sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính.

4.3. Hình thức, nội dung và thủ tục đăng ký giá:

4.3.1.⁴ Đăng ký giá được thực hiện dưới hình thức đơn vị lập 02 bộ Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan tiếp nhận Hồ sơ đăng ký giá là Bộ Giao thông vận tải (Cục Hàng không Việt Nam) một bộ (01) và Bộ Tài chính (Cục Quản lý Giá) một bộ (01) trước khi thực hiện giá đăng ký. Hết thời hạn 05 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký giá của đơn vị theo dấu tiếp nhận công văn đến của cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá), nếu không có yêu cầu giải

⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 103/2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2008 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam, có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

trình từ phía cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký giá, đơn vị triển khai cung cấp dịch vụ theo giá đã đăng ký, đồng thời thực hiện niêm yết giá theo quy định của pháp luật.

4.3.2. Hồ sơ đăng ký giá gồm:

- Văn bản đăng ký giá của đơn vị, trong đó có thời gian có hiệu lực mức giá đăng ký và các tài liệu kèm theo;
- Bảng đăng ký mức giá cụ thể;
- Thuyết minh cơ cấu tính giá theo dịch vụ đăng ký giá.

Hồ sơ đăng ký giá quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này.

4.3.3. Thủ tục đăng ký giá:

- Đăng ký giá lần đầu được thực hiện khi đơn vị bắt đầu đăng ký giá với cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký giá theo quy định tại Thông tư này;
- Đăng ký lại giá được thực hiện khi đơn vị điều chỉnh tăng hoặc giảm giá so với mức của lần đăng ký liền kề trước.

4.4. Quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

4.4.1. Đối với đơn vị đăng ký giá:

- Thực hiện đăng ký giá dịch vụ của đơn vị theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về mức giá đăng ký.

4.4.2. Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký giá:

Tiếp nhận hồ sơ đăng ký giá do đơn vị gửi; rà soát nội dung giá đăng ký; yêu cầu đơn vị dừng việc cung cấp dịch vụ theo giá đăng ký khi phát hiện giá do đơn vị đăng ký có những yếu tố không hợp lý và yêu cầu đơn vị đăng ký lại.

5. Kê khai giá dịch vụ

5.1.⁵ Đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện việc kê khai giá dịch vụ quy định tại khoản 5.2 điểm 5 Mục II Thông tư này. Hồ sơ kê khai giá được lập 02 bộ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ kê khai giá là Bộ Giao thông vận tải (Cục Hàng không Việt Nam) một bộ (01) và Bộ Tài chính (Cục Quản lý Giá) một bộ (01) trước khi thực hiện giá kê khai. Thời gian cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết là 05 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký giá của đơn vị theo dấu tiếp nhận công văn đến của cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu đăng

⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 103/2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2008 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam, có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.

ký giá). Hết thời hạn 05 ngày, nếu không có yêu cầu giải trình từ phía cơ quan tiếp nhận hồ sơ kê khai giá, đơn vị triển khai cung cấp dịch vụ theo giá đã kê khai, đồng thời thực hiện niêm yết giá theo quy định của pháp luật.

5.2. Giá dịch vụ thực hiện theo hình thức kê khai giá bao gồm:

- Mức giá cụ thể các dịch vụ quy định tại khoản 3.1.1 và khoản 3.1.3 điểm 3.1 Mục II Thông tư này;

- Mức giá các dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của đơn vị (trừ dịch vụ thực hiện đăng ký giá).

5.3. Hình thức, nội dung và thủ tục kê khai giá

5.3.1. Kê khai giá được thực hiện dưới hình thức đơn vị gửi văn bản kèm theo Quyết định giá dịch vụ của đơn vị mình tới cơ quan tiếp nhận hồ sơ kê khai giá.

5.3.2. Hồ sơ kê khai giá gồm:

- Văn bản của đơn vị trong đó có thời gian có hiệu lực mức giá kê khai và các tài liệu kèm theo;

- Bảng kê khai mức giá cụ thể;

- Phân tích nguyên nhân tăng/giảm giá so với giá đã kê khai liền kề trước.

Hồ sơ kê khai giá quy định tại Phụ lục số 3 kèm theo Thông tư này.

5.3.3. Thủ tục kê khai giá:

- Kê khai giá lần đầu được thực hiện khi đơn vị bắt đầu thực hiện kê khai giá với cơ quan tiếp nhận hồ sơ kê khai giá theo quy định tại Thông tư này;

- Kê khai lại giá được thực hiện khi đơn vị điều chỉnh tăng hoặc giảm giá so với mức của lần kê khai liền kề trước.

5.4. Quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

5.4.1. Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ kê khai giá:

Khi nhận được hồ sơ kê khai giá, không thực hiện phê duyệt giá dịch vụ do đơn vị kê khai; chỉ ghi ngày, tháng, năm nhận văn bản và đóng dấu đến hồ sơ kê khai theo thủ tục hành chính; trường hợp phát hiện giá do đơn vị kê khai có những yếu tố bất hợp lý, yêu cầu đơn vị kê khai lại.

5.4.2. Đối với đơn vị kê khai giá:

- Thực hiện kê khai giá dịch vụ của đơn vị theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về mức giá kê khai.

6. Hiệp thương giá dịch vụ hàng không

6.1. Điều kiện tổ chức hiệp thương giá:

Việc tổ chức hiệp thương giá được thực hiện đối với các dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Dịch vụ không thuộc danh mục do Nhà nước định giá;
- Dịch vụ quan trọng được sản xuất, cung ứng trong điều kiện đặc thù, có tính chất độc quyền mua, độc quyền bán và các bên mua, bán phụ thuộc lẫn nhau không thể thay thế được, thị trường cạnh tranh hạn chế;
- Theo đề nghị của một trong hai bên mua, bán khi các bên này không thỏa thuận được giá mua, giá bán để ký hợp đồng.

6.2. Thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá:

Bộ Tài chính (Cục Quản lý Giá) chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải (Cục Hàng không Việt Nam) tổ chức hiệp thương giá đối với dịch vụ đáp ứng các quy định tại khoản 6.1 Mục II Thông tư này hoặc theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

6.3. Hồ sơ hiệp thương giá gồm:

6.3.1. Văn bản đề nghị hiệp thương giá của một trong hai bên mua và bán hoặc yêu cầu hiệp thương giá của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

6.3.2. Phương án giá hiệp thương:

a) Trường hợp bên bán phải hiệp thương giá bắt buộc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc chính bên bán yêu cầu hiệp thương giá thì phương án giá hiệp thương phải giải trình rõ những nội dung sau:

- Tình hình sản xuất - tiêu thụ, cung - cầu của hàng hóa, dịch vụ;
- Phân tích mức giá đề nghị hiệp thương;
- Tổng hợp cơ cấu tính giá theo các yếu tố hình thành giá, phân tích thuyết minh cơ cấu tính giá;
- Phân tích tác động của mức giá mới đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh; hoạt động tài chính; đời sống người lao động trong doanh nghiệp và nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước;
- Những vấn đề mà bên bán chưa thống nhất được với bên mua, lập luận của bên bán về những vấn đề chưa thống nhất;
- Các kiến nghị (nếu có).

b) Trường hợp bên mua phải hiệp thương giá bắt buộc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc chính bên mua đề nghị hiệp thương giá thì phương án giá hiệp thương phải giải trình những nội dung sau:

- Tổng hợp cơ cấu tính giá theo các yếu tố hình thành giá của hàng hóa dịch vụ do mình sản xuất ra tính theo giá đầu vào mới mà bên bán dự kiến bán. Thuyết minh cơ cấu tính giá;
- Phân tích tác động của mức giá mới đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, đến hoạt động tài chính, đời sống của người lao động trong doanh nghiệp, giá bán của

sản phẩm, khả năng chấp nhận của người tiêu dùng, so sánh với giá sản phẩm cùng loại trên thị trường và nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước;

- Những vấn đề mà bên mua chưa thống nhất với bên bán, lập luận của bên mua về những vấn đề chưa thống nhất đó;

- Các kiến nghị khác (nếu có).

6.3.3. Nếu bên mua và bên bán phải hiệp thương bắt buộc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc chỉ bên mua hoặc chỉ bên bán đề nghị hiệp thương giá thì cả hai bên đều phải lập hồ sơ hiệp thương giá theo hướng dẫn trên.

6.3.4.⁶ *Hồ sơ hiệp thương giá thực hiện theo mẫu thống nhất tại Phụ lục số 4 kèm theo Thông tư này và do hai bên mua và bán lập, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá 01 bộ; đồng thời gửi 01 bộ Hồ sơ qua đường bưu điện hoặc bằng thư điện tử (email) đến đối tác mua (hoặc bên đối tác bán).*

6.4.⁷ *Trình tự hiệp thương giá:*

a) *Sau khi nhận được hồ sơ hiệp thương giá, chậm nhất sau 05 (năm) ngày làm việc, nếu hồ sơ hiệp thương giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá có văn bản yêu cầu các bên tham gia hiệp thương giá thực hiện đúng quy định;*

b) *Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận được đủ hồ sơ hiệp thương giá hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá phải tổ chức hiệp thương giá;*

c) *Tại Hội nghị hiệp thương giá:*

- *Cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá trình bày mục đích, yêu cầu, nội dung hiệp thương giá; yêu cầu bên mua, bên bán trình bày hồ sơ, phương án hiệp thương giá; đồng thời nghe ý kiến của các cơ quan có liên quan tham gia hiệp thương giá;*

⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm 4.1 khoản 4 Điều 1 Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 103/2008/ TTLT-BTC-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2008 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam, có hiệu lực từ sau 45 ngày kể từ ngày ký.

⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm 4.2 khoản 4 Điều 1 Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 103/2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2008 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam, có hiệu lực từ sau 45 ngày kể từ ngày ký.

- Cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá kết luận và ghi biên bản (có chữ ký của cơ quan tổ chức hiệp thương giá, đại diện bên mua, đại diện bên bán), sau đó có văn bản thông báo kết quả hiệp thương giá để hai bên mua và bán thi hành.

d) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đề nghị hiệp thương giá có quyền rút lại hồ sơ hiệp thương giá để tự thỏa thuận với nhau về mức giá mua, giá bán của hàng hóa, dịch vụ đề nghị hiệp thương giá trước khi cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá.

6.5⁸. Kết quả hiệp thương giá.

6.5.1. Kết quả hiệp thương giá được thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh Giá. Trường hợp đã tổ chức hiệp thương giá mà hai bên mua và bán không thống nhất được mức giá thì Bộ Tài chính quyết định mức giá tạm thời để hai bên thi hành.

6.5.2. Quyết định giá tạm thời do Bộ Tài chính công bố có hiệu lực thi hành tối đa là 06 tháng. Trong thời gian thi hành quyết định giá tạm thời các bên được quyền thỏa thuận giá mua, giá bán.

Nếu các bên thỏa thuận được giá thì thực hiện theo giá thỏa thuận và có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương biết mức giá đã thỏa thuận, thời gian thực hiện.

Hết thời hạn 06 tháng, nếu các bên không thỏa thuận được giá thì Bộ Tài chính sẽ tổ chức hiệp thương giá lại theo quy định tại khoản 6.1 Mục II Thông tư này và trong thời gian tổ chức hiệp thương, các bên vẫn tiếp tục thực hiện theo Quyết định giá tạm thời.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đơn vị cung ứng dịch vụ

1.1. Thực hiện các quy định về quản lý giá theo hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

1.2. Thực hiện việc niêm yết giá tại nơi giao dịch mua bán, cung cấp dịch vụ. Đối với dịch vụ do Nhà nước quy định mức giá cụ thể phải niêm yết đúng giá quy định. Đối với dịch vụ do đơn vị ban hành mức giá cụ thể theo khung giá Nhà nước quy định hoặc các dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của đơn vị thì niêm yết theo mức giá do đơn vị quy định.

⁸ Số thứ tự của điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm 4.3 khoản 4 Điều 1 Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 103/2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2008 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam, có hiệu lực từ sau 45 ngày kể từ ngày ký.

1.3. Trong trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải (Cục Hàng không Việt Nam), có trách nhiệm lập và gửi báo cáo về tình hình thực hiện giá dịch vụ hàng không tại đơn vị. Đối với các đơn vị là thành viên của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, việc báo cáo tình hình thực hiện giá theo các quy định của Thông tư này được thực hiện tập trung qua Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

2. Thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện giá dịch vụ

Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải và Cục Hàng không Việt Nam tổ chức thanh tra, kiểm tra độc lập hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành mức giá và các quy định của Nhà nước về quản lý giá tại các đơn vị; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm theo quy định hiện hành.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo⁹; bãi bỏ Thông tư liên tịch số 22/2007/TTLT-BTC-BGTVT ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các đơn vị báo cáo kịp thời về Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải (Cục Hàng không Việt Nam) để xem xét, giải quyết./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 07/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2014

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Hiếu

⁹ Điều 2 của Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 103/2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2008 của liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam, có hiệu lực từ sau 45 ngày kể từ ngày ký (Thông tư này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 5 năm 2011) quy định như sau:

“Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký. Các nội dung khác quy định tại Thông tư liên tịch số 103/2008/TTLT-BTC-BGTVT không được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư liên tịch này vẫn có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải để nghiên cứu giải quyết./.”

PHỤ LỤC SỐ 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

HỒ SƠ PHƯƠNG ÁN GIÁ
(Đối với dịch vụ do Nhà nước định giá, khung giá)

Tên dịch vụ:.....

Tên đơn vị cung ứng dịch vụ:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

Số Fax:.....

Năm ...

Phụ lục 1a

**Tên đơn vị
cung ứng dịch vụ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số...../.....
V/v giá, khung giá dịch vụ

....., ngày... tháng... năm

Kính gửi:

- Cục Hàng không Việt Nam;
- Cục Quản lý Giá.

Thực hiện quy định tại Thông tư liên tịch số...../2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2008 của Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

Căn cứ các chế độ chính sách của Nhà nước và mặt bằng giá hiện hành, ... (*tên đơn vị cung ứng dịch vụ đề nghị định giá, điều chỉnh giá*) đã xây dựng phương án giá dịch vụ ... (*tên dịch vụ*) và kiến nghị mức giá ... (*tên dịch vụ*)/ khung giá ... (*tên dịch vụ*)...

Đề nghị Quý cơ quan xem xét, quy định giá, khung giá để đảm bảo hoạt động sản xuất, kinh doanh của (*đơn vị đề nghị*) (xin gửi kèm theo phương án giá dịch vụ...).

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu:

**Thủ trưởng đơn vị đề nghị định giá
(hoặc điều chỉnh giá)**

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1b

**Tên đơn vị
cung ứng dịch vụ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm

PHƯƠNG ÁN GIÁ

(Kèm theo công văn số ... ngày ... tháng ... năm ... của)

Tên dịch vụ: Giá cước vận chuyển hàng không nội địa tuyến

I. Bảng tổng hợp chi phí tính cho 1 chuyến (1 chiều)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chi phí 1 chuyến bay 1 chiều		
			B737	A320	...
I	Một số chỉ tiêu				
1	Số ghế thiết kế	Ghế			
2	Hệ số sử dụng ghế bình quân	%			
3	Doanh thu vận chuyển hành khách theo giá hiện hành	đ/chuyến			
4	Doanh thu vận chuyển hàng hóa, hành lý, bưu kiện theo giá hiện hành	đ/chuyến			
II	Chi phí				
1	Chi phí trực tiếp (Chi tiết loại chi phí tính trực tiếp cho chuyến bay)	đ/chuyến			
2	Chi phí phân bổ (Chi tiết các loại chi phí phải phân bổ)	đ/chuyến			
III	Chi phí vận chuyển hành khách	đ/Hk.Km			
IV	Giá cước vận chuyển (đã bao gồm thuế GTGT)	Đ/vé 1 chiều			
V	Kiến nghị về khung giá cước vận chuyển	Đ/vé 1 chiều			

II. Giải trình các khoản mục chi phí: Giải thích cụ thể và có tài liệu chứng minh về tiêu thức phân bổ chi phí (đối với các khoản mục chi phí không tính trực tiếp được), cách tính các khoản chi phí (đối với các khoản mục chi phí tính trực tiếp cho chuyến bay như nhiên liệu, khấu hao/thuế tàu bay, ...).

III. So sánh với mức giá trung bình cùng loại dịch vụ của một số nước trong Khu vực ASEAN: Lập biểu so sánh mức giá cước dự kiến điều chỉnh với mức giá cước vận chuyển nội địa của các nước ASEAN (có cự ly vận chuyển tương đương cự ly tuyến đang xây dựng phương án giá).

IV. Tính tác động của mức giá đề nghị.

Với mức giá dự kiến đề nghị của đơn vị, tổng doanh thu của đơn vị tăng hoặc giảm...tỷ đồng/năm (bằng ...%) so với giá hiện hành.

Phụ lục 1c

**Tên đơn vị
cung ứng dịch vụ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm

PHƯƠNG ÁN GIÁ

(Kèm theo công văn số ... ngày ... tháng ... năm ... của)

Tên dịch vụ hàng không:

Đơn vị cung ứng:.....

I. Bảng tổng hợp giá dịch vụ:

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Thành tiền
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp		
2	Chi phí nhân công trực tiếp		
3	Chi phí sản xuất chung		
	Tổng chi phí sản xuất		
4	Chi phí bán hàng		
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Tổng giá thành toàn bộ		
6	Lợi nhuận dự kiến		
	Giá bán chưa thuế		
7	Thuế giá trị gia tăng		
	Giá bán đã có thuế		
	Khung giá đề nghị		

II. Giải trình các khoản mục chi phí (*cơ sở tính toán, phương pháp phân bổ để xác định từng khoản mục chi phí*):

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
2. Chi phí nhân công trực tiếp
3. Chi phí sản xuất chung (*Chi phí nhân viên phân xưởng, vật liệu, dụng cụ sản xuất, KHTSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác*)
4. Chi phí bán hàng
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

III. So sánh mức giá đề nghị với mức giá trung bình của cùng dịch vụ của các nước ASEAN: Lập biểu so sánh mức giá dự kiến điều chỉnh với mức giá cùng loại dịch vụ của các nước ASEAN.

IV. Tính tác động của mức giá đề nghị: Với mức giá dự kiến đề nghị của đơn vị, tổng doanh thu của đơn vị tăng hoặc giảm... tỷ đồng/năm (bằng...%) so với giá hiện hành.

PHỤ LỤC SỐ 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

HỒ SƠ ĐĂNG KÝ GIÁ

Tên dịch vụ đăng ký giá:.....

Tên đơn vị cung ứng dịch vụ:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

Số Fax:.....

Thực hiện từ ngày.... tháng ... năm ...

Phụ lục 2a

**Tên đơn vị
thực hiện đăng ký giá**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số/.....
V/v đăng ký giá dịch vụ

... , ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:

- Cục Hàng không Việt Nam;
- Cục Quản lý Giá.

Thực hiện quy định tại Thông tư liên tịch số...../2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày.... tháng.... năm 2008 của Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

... (tên đơn vị đăng ký) gửi Hồ sơ đăng ký giá kèm theo các tài liệu sau:

1. Bảng đăng ký mức giá dịch vụ;
2. Thuyết minh cơ cấu giá thành, giá bán (theo biểu mẫu tại Phụ lục 1b và Phụ lục 1c); phân tích nguyên nhân tăng hoặc giảm giá;
3. Mức giá tại Hồ sơ gửi kèm theo công văn này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... /... /....

... (tên đơn vị đăng ký) chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn của mức giá mà chúng tôi đã đăng ký.

Đề nghị Quý cơ quan ghi nhận ngày nộp Hồ sơ đăng ký giá của ... (tên đơn vị đăng ký) theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Đơn vị đăng ký giá)

**Ghi nhận ngày nộp Hồ sơ đăng ký giá
của cơ quan quản lý Nhà nước**
(Cơ quan tiếp nhận Hồ sơ đăng ký giá
ghi ngày, tháng, năm nhận được Hồ sơ
và đóng dấu công văn đến)

Phụ lục 2c

**Tên đơn vị
thực hiện đăng ký giá**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm

**THUYẾT MINH CƠ CẤU TÍNH GIÁ
DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ GIÁ**

(Kèm theo công văn số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....)

Tên dịch vụ: Giá cước vận chuyển hàng không nội địa tuyến

I. Bảng tổng hợp chi phí tính cho 1 chuyến (1 chiều)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chi phí 1 chuyến bay 1 chiều		
			B737	A320	...
I	Một số chỉ tiêu				
1	Số ghế thiết kế	Ghế			
2	Hệ số sử dụng ghế bình quân	%			
3	Doanh thu vận chuyển hành khách theo giá hiện hành	đ/chuyến			
4	Doanh thu vận chuyển hàng hóa, hành lý, bưu kiện theo giá hiện hành	đ/chuyến			
II	Chi phí				
1	Chi phí trực tiếp (Chi tiết loại chi phí tính trực tiếp cho chuyến bay)	đ/chuyến			
2	Chi phí phân bổ (Chi tiết các loại chi phí phải phân bổ)	đ/chuyến			
III	Chi phí vận chuyển hành khách	đ/Hk.Km			
IV	Giá cước vận chuyển (đã bao gồm thuế GTGT)	Đ/vé 1 chiều			
V	Kiến nghị về khung giá cước vận chuyển	Đ/vé 1 chiều			

II. Giải trình các khoản mục chi phí: Giải thích cụ thể và có tài liệu chứng minh về tiêu thức phân bổ chi phí (đối với các khoản mục chi phí không tính trực tiếp được); cách tính các khoản chi phí (đối với các khoản mục chi phí tính trực tiếp cho chuyến bay như nhiên liệu, khấu hao/thuế tàu bay, ...); nguyên nhân tăng hoặc giảm giá.

III. So sánh với mức giá trung bình cùng loại dịch vụ của một số nước trong Khu vực ASEAN: Lập biểu so sánh mức giá cước dự kiến điều chỉnh với mức giá cước vận chuyển nội địa của các nước ASEAN (có cự ly vận chuyển tương đương cự ly tuyến đang xây dựng phương án giá).

IV. Tính tác động của mức giá đề nghị.

Với mức giá dự kiến đề nghị của đơn vị, tổng doanh thu của đơn vị tăng hoặc giảm...tỷ đồng/năm (bằng ...%) so với giá hiện hành.

PHỤ LỤC SỐ 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

HỒ SƠ KÊ KHAI GIÁ

Tên hàng hóa, dịch vụ:.....

Tên đơn vị cung ứng dịch vụ:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

Số Fax:.....

Thực hiện từ ngày ... tháng ... năm

Phụ lục 3a

**Tên đơn vị
thực hiện kê khai giá**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số/.....
V/v kê khai giá dịch vụ

..., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:

- Cục Hàng không Việt Nam;
- Cục Quản lý Giá.

Thực hiện quy định tại Thông tư liên tịch số .../2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2008 của Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

... (tên đơn vị) gửi Hồ sơ kê khai giá kèm theo gồm các tài liệu sau:

1. Bảng kê khai mức giá cụ thể;
2. Phân tích nguyên nhân tăng hoặc giảm giá.
3. Quyết định của Thủ trưởng đơn vị về giá dịch vụ.
4. Mức giá tại Hồ sơ gửi kèm theo công văn này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... /... /....

... (tên đơn vị kê khai) chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Đề nghị Quý cơ quan ghi nhận ngày nộp Hồ sơ kê khai giá của..... (tên đơn vị kê khai) theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)**

**Ghi nhận ngày nộp Hồ sơ kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận Hồ sơ**
(Cơ quan tiếp nhận Hồ sơ kê khai giá
ghi ngày, tháng, năm nhận được Hồ sơ
kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

Phụ lục 3c

**Tên đơn vị
thực hiện kê khai giá**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm

**THUYẾT MINH CƠ CẤU TÍNH GIÁ
DỊCH VỤ KÊ KHAI GIÁ**

(Kèm theo công văn số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....)

Tên dịch vụ hàng không:.....

Đơn vị cung ứng:.....

I. Bảng tổng hợp giá dịch vụ:

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Thành tiền
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp		
2	Chi phí nhân công trực tiếp		
3	Chi phí sản xuất chung		
	Tổng chi phí sản xuất		
4	Chi phí bán hàng		
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Tổng giá thành toàn bộ		
6	Lợi nhuận dự kiến		
	Giá bán chưa thuế		
7	Thuế giá trị gia tăng		
	Giá bán đã có thuế		
	Khung giá đề nghị		

II. Giải trình các khoản mục chi phí: Giải thích cụ thể và có tài liệu chứng minh về tiêu thức phân bổ chi phí (đối với các khoản mục chi phí không tính trực tiếp được); cách tính các khoản chi phí trực tiếp; phân tích nguyên nhân tăng hoặc giảm giá.

III. So sánh mức giá đề nghị với mức giá trung bình của cùng dịch vụ của các nước ASEAN: Lập biểu so sánh mức giá dự kiến điều chỉnh với mức giá cùng loại dịch vụ của các nước ASEAN.

IV. Tính tác động của mức giá đề nghị: Với mức giá dự kiến đề nghị của đơn vị, tổng doanh thu của đơn vị tăng hoặc giảm ... tỷ đồng/năm (bằng ...%) so với giá hiện hành.

PHỤ LỤC SỐ 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

HỒ SƠ HIỆP THƯƠNG GIÁ

Tên hàng hóa, dịch vụ:.....
Tên đơn vị đề nghị hiệp thương:.....
Địa chỉ:.....
Số điện thoại:.....
Số Fax:.....

Phụ lục 4a

**Tên đơn vị
đề nghị hiệp thương giá**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số/.....

... , ngày ... tháng ... năm

V/v hiệp thương giá dịch vụ

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Quản lý Giá);
- Cục Hàng không Việt Nam.

Thực hiện quy định tại Thông tư liên tịch số.../2008/TTLT-BTC-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2008 của Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

Căn cứ các chế độ chính sách của Nhà nước và mặt bằng giá hiện hành;

(*tên đơn vị đề nghị hiệp thương giá*) đề nghị (*tên cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hiệp thương giá*) tổ chức hiệp thương giá (*tên dịch vụ đề nghị hiệp thương giá*) do (*tên đơn vị cung ứng dịch vụ*) (kèm theo phương án giá hiệp thương), cụ thể như sau:

1. Bên bán:.....
2. Bên mua:.....
3. Tên hàng hóa, dịch vụ hiệp thương giá:.....
 - Quy cách, phẩm chất:.....
 - Mức giá đề nghị của bên bán.....
 - Mức giá đề nghị của bên mua.....
 - Thời điểm thi hành mức giá.....
 - Điều kiện thanh toán.....
4. Nội dung chính của phương án giá hiệp thương:.....

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu:

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 4b

Tên đơn vị
đề nghị hiệp thương giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng ... năm 200...

PHƯƠNG ÁN GIÁ HIỆP THƯƠNG

(Kèm theo công văn số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....)

Tên dịch vụ:.....

I. Bảng tổng hợp giá dịch vụ:

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Thành tiền
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp		
2	Chi phí nhân công trực tiếp		
3	Chi phí sản xuất chung		
	Tổng chi phí sản xuất		
4	Chi phí bán hàng		
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Tổng giá thành toàn bộ		
6	Lợi nhuận dự kiến		
	Giá bán chưa thuế		
7	Thuế giá trị gia tăng		
	Giá bán đã có thuế		

II. Giải trình các khoản mục chi phí (*cơ sở tính toán, phương pháp phân bổ để xác định từng khoản mục chi phí*):

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung (*Chi phí nhân viên phân xưởng, vật liệu, dụng cụ sản xuất, KHTSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác*)
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

III. So sánh mức giá đề nghị với mức giá trung bình của cùng dịch vụ của các nước ASEAN: Lập biểu so sánh mức giá dự kiến điều chỉnh với mức giá cùng loại dịch vụ của các nước ASEAN (nếu có).

IV. Tính tác động của mức giá đề nghị: Với mức giá dự kiến đề nghị của đơn vị, tổng doanh thu của đơn vị tăng hoặc giảm... tỷ đồng/năm (bằng ...%) so với giá hiện hành.